



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Intermediate 1**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Phan Gia Cát	9.8	8.5	8.5	8.2		9.0	6.7		7.3		8.5	8.3	B
2	Lê Thảo Chi	9.9	8.4	9.1	8.9		9.2	9.1		8.3		9.3	9.0	A
3	Lee Jia Chiann	8.5	6.9	6.6	8.4		5.7	5.2		6.8		9.0	7.1	C
4	Nguyễn Thành Huy Cường	9.5	7.0	6.7	7.0		9.1	7.2		6.9		7.8	7.7	C
5	Phạm Lê Minh Đức	9.8	6.7	8.7	8.3		9.5	9.6		9.2		9.2	8.9	B
6	Cao Thái Tiến Dũng	10.0	7.6	9.4	9.1		7.7	8.3		6.8		9.3	8.5	B
7	Đặng Thái Dương	9.2	6.4	7.3	8.3		8.2	7.2		7.6		9.3	7.9	C
8	Tạ Thu Hà	9.7	7.5	8.6	9.0		9.7	9.7		7.6		9.3	8.9	B
9	Đinh Nguyễn Hoàng Kim	9.5	5.7	7.5	8.5		7.1	7.5		8.5		9.3	8.0	B
10	Hoàng Diệu Linh	8.7	5.3	7.0	8.7		6.8	8.5		6.8		9.3	7.6	C
11	Trương Minh Luân	8.7	6.5	8.0	8.2		7.9	6.7		6.4		9.3	7.7	C
12	Ngô Phụng Quốc Minh	9.5	8.7	9.1	8.7		9.7	9.6		9.3		9.6	9.3	A
13	Bùi Trần Tuệ Nguyên	8.7	5.6	5.8	7.4		6.6	5.4		5.8		6.8	6.5	C
14	Ngô Trần Nam Phương	8.8	4.5	5.6	6.0		3.4	4.3		3.5		5.9	5.3	D
15	Trần Trung Quân	9.9	7.4	9.6	8.9		9.2	8.3		8.3		9.3	8.9	B
16	Lý Tấn Quang	8.6	5.6	5.3	6.7		3.7	6.6		5.3		8.6	6.3	D
17	Tôn Nữ Anh Thy	9.1	6.5	7.6	8.3		9.0	8.0		7.7		9.0	8.2	B
18	Ngô Đình Đức Tín	9.3	7.2	8.7	8.4		8.8	9.3		8.5		9.4	8.7	B
19	Lê Thị Hoàng Trang	8.2	5.1	7.1	7.8		6.2	7.1		6.0		8.3	7.0	C
20	Nguyễn Hoàng Vinh	8.4	5.2	5.7	7.0		5.6	7.4		4.5		9.0	6.6	C
21	Phạm Vũ Thanh Vy	9.1	5.8	8.2	9.1		8.4	9.1		8.1		9.3	8.4	B
22	Trần Hoàng Thảo Vy	8.2	5.2	6.7	7.6		5.5	8.3		5.5		9.0	7.0	C
23														
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Le Thi Dung

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Intermediate 2**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Đỗ Quốc Nam Anh	8.8	7.6	8.8	7.7		8.0	7.7		6.3		9.0	8.0	B
2	Nguyễn Lê Tú Anh	9.1	7.3	7.6	8.9		9.1	9.1		8.6		9.7	8.7	B
3	Vũ Thành Công	9.2	7.1	8.7	8.6		9.0	8.8		9.0		9.3	8.7	B
4	Võ Thành Đạt	8.5	4.7	7.6	5.9		6.7	5.9		4.3		7.8	6.4	D
5	Cao Minh Duy	9.1	8.1	8.9	8.2		8.3	8.2		7.8		8.2	8.4	B
6	Phan Trọng Hào	9.1	7.3	7.9	7.6		8.2	6.9		7.0		7.6	7.7	C
7	Trần Trọng Hiếu	8.8	4.9	6.0	3.9		4.3	4.7		2.9		4.5	5.0	D
8	Hồ Thế Hưng	9.6	6.0	7.5	7.5		5.3	6.3		4.0		8.3	6.8	C
9	Trần Gia Hưng	9.2	7.7	7.9	6.9		8.2	8.1		6.2		8.1	7.8	C
10	Đỗ Ngọc Lam	9.4	8.9	9.2	8.5		9.1	9.8		9.0		9.1	9.1	A
11	Trần Quang Long	9.9	8.7	7.7	8.3		8.7	7.7		5.5		8.2	8.1	B
12	Nguyễn Ngọc Đông Nghi	9.3	8.4	9.2	9.1		9.0	9.1		8.8		9.5	9.1	A
13	Anne Nguyễn	9.9	8.3	9.4	8.8		9.4	9.3		8.4		9.6	9.1	A
14	Nguyễn Mai Thy	9.4	9.1	9.6	9.6		9.4	9.7		9.3		9.7	9.5	A
15	Đặng Minh Trí	9.0	7.4	8.3	8.3		8.8	9.3		7.8		9.4	8.5	B
16	Mai Thanh Trúc	8.9	5.2	6.6	6.5		7.1	7.0		4.3		8.5	6.8	C
17	Nguyễn Vương Tú	9.0	7.3	7.8	7.1		7.0	6.3		6.6		8.5	7.5	C
18	Nguyễn Việt Chiêu Văn	9.2	9.0	9.9	9.3		9.5	9.8		8.7		9.7	9.4	A
19	Trần Anh Vũ	9.4	7.2	6.6	7.3		6.8	5.4		3.5		7.9	6.8	C
20	Hồ Tường Vy	9.2	7.6	9.5	9.3		9.7	8.7		9.7		9.7	9.2	A
21														
22														
23														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Trinh Thi Nga

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



RESULTS FOR SEMESTER I
SCHOOL YEAR 2019-2020

Class: Intermediate 1

Table with 14 columns: No., Name, Speaking, Listening, Grammar, Reading & Writing, Biology, Geography, Physics, Chemistry, Mathematics, History, Literature, Grade, Ranking. Rows 1-17 contain student data, rows 18-25 are empty.

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Le Thi Hong Ngoc

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



## RESULTS FOR SEMESTER I SCHOOL YEAR 2019-2020

Class: Intermediate 2

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Lê Đức Anh	9.4	8.1	7.6	7.1		8.3	6.5		4.5		9.3	7.6	C
2	Hoàng Xuân Bách	9.7	8.4	8.5	8.6		9.5	9.5		9.3		9.2	9.1	A
3	Nguyễn Năm Đức	9.3	7.5	8.6	7.5		9.1	8.6		7.1		8.7	8.3	B
4	Lê Anh Khôi	8.3	5.4	4.8	4.8		7.0	5.5		4.1		7.7	6.0	D
5	Nguyễn Trần Bảo Long	9.5	8.8	9.1	8.6		9.5	8.8		8.6		9.4	9.0	A
6	Trương Hoàng Long	9.4	7.4	7.8	6.6		6.7	5.7		3.8		8.1	6.9	C
7	Nguyễn Ngọc Thảo Minh	9.6	8.8	9.5	9.4		8.9	9.8		9.8		9.6	9.4	A
8	Phạm Ngọc Minh Như	8.6	4.9	4.9	7.5		7.0	6.7		4.8		8.7	6.6	C
9	Nguyễn Bảo Toàn	9.5	8.7	9.3	8.1		9.4	8.3		7.6		9.6	8.8	B
10	Nguyễn Phạm Sơn Tùng	9.2	8.1	8.8	7.5		8.0	7.9		7.8		8.1	8.2	B
11	Võ Ngọc Thanh Uyên	9.5	8.9	9.6	9.3		9.3	10.0		9.2		9.7	9.4	A
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														
20														
21														
22														
23														

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Do Thi Nguyet

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung